BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
KHOA DƯỢC

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 10 NĂM 2024

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
4	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
5	MetT123	Methylprednisolon 16mg 16 mg	Viên nén	Khánh Hòa	Việt nam	1,100
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	6,512
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasmal (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	119,538
10	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	114,240
11	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	145,376
12	CliT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
13	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
14	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,339
15	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DuoT1	Duosol without Potasium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	705,600
18	GelT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Binh Dinh	Việt nam	18,305
21	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	20,639
22	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
23	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
24	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
25	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
26	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
27	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
28	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
29	OlNT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
30	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
31	PriT2	Prismasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
32	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
33	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
34	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
35	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
36	SodT2	Sodium chlorure 0.45% Hafsalin 500ML	Chai	B.Braun	Việt nam	14,042
37	NaCT5	Sodium Chlorure 0.9% 500ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	7,488
38	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
39	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	10,004
Dùng ngoài						
40	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	49,608
41	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	66,114
42	CavT21	Cavilon 28ml (3346E)	Chai	3M Health care	Mỹ	271,656
43	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ	Quang Minh Mediphar	Việt nam	6,175

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
44	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
45	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,931
46	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	17,181
47	PoIT	Povidone Iodine (PK) 10% 90ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,241
48	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
49	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,972
50	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
51	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
52	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	73,943
Kháng sinh						
53	AmoT2	Amoxicillin 500mg	Viên	Mekophar	Việt nam	913
54	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
55	AugT6	Augmentin 1g	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
56	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
57	AugT5	Augmentin 625mg	Viên	Smithkline - United	England	13,965
58	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
59	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
60	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
61	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
62	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
63	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
64	FlST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
65	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
66	FosT13	Fosmicin (*) 1 gram 1 gram	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	113,120
67	GenT52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
68	GeKT	Gentamicin Kabi 80mg/2ml, 2ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	2,640
69	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,541
70	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
71	LicT2	Lichaunox* 600mg/300ml	Túi	Pharmaceuticals Works Polpharma S.A	Poland	470,400
72	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	20,709
73	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
74	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
75	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,588
76	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
77	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	3,768
78	PytT	Pythinam 500mg/500mg	Lọ	Pymepharco	Việt nam	83,070
79	RecT2	Recarbrio 500mg/500mg/250mg	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibret	USA	3,394,250
80	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
81	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
82	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
83	TieT1	Tienam * 500/500mg IV (*)	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibret	Mỹ	277,021
84	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
85	UnaT	Unasyn 1,5 g	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
86	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
87	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
88	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
89	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
90	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
91	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
92	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
93	ZolT1	Zoliicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
94	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
95	AveT	Avelox 400mg/250ml	Chai	bayer	GERMANY	411,600
96	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
97	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
98	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	GERMANY	15,472
99	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
100	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
101	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
102	CraT1	CRAVIT 750mg/150ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	364,000
103	FlaT2	Flagyl 250mg	Viên	Sanofi	Việt nam	2,400
104	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	173,600
105	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700
106	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
107	ProT115	Proxacin 1% 10mg/ml	Lọ	Warsaw (Polfa)	Balan	151,760
108	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
109	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
110	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
111	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
112	VoxT1	Voxin 500mg	Lọ	Vianex SA	Greece	76,044
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
113	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,903
Thuốc độc						
114	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
115	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,354,655
116	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
117	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
118	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	31,590
119	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
120	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	55,692
121	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerland	270,508
122	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
123	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
124	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	16,708
125	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt nam	8,182
126	PeIT21	Pethidine-hameln 50mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	22,815
127	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
Thuốc hướng thần						
128	DiaT52	Diazepam-hameln 5mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	10,296
129	PacT2	Paciflam 5mg/ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	23,985
130	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
Thuốc sinh phẩm						
131	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
Thuốc thường						
132	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,956
133	AcKT	Acemuc kids 200mg	Gói	Sanofi	Việt nam	2,574

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
134	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
135	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
136	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
137	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
138	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,943,003
139	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
140	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
141	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
142	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
143	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	3,360
144	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
145	AgiT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt nam	675
146	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
147	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,125
148	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
149	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,054
150	AleT2	Aleucin 500mg/5ml	Ống	Bidiphar	Việt nam	14,742
151	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
152	AllT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,012
153	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,413
154	AmyT1	Amitriptyline 25mg (Danapha)	Viên nén	Danapha	Việt nam	1,188
155	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
156	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
157	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
158	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
159	ArcT	Arcalion 200mg	Viên	Servier	France	4,253
160	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	675
161	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	83
162	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	425
163	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
164	AtiT1	Atiparin 10mg	Viên	An Thiên	Việt nam	13,455
165	AtoT55	Atozet 20/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
166	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
167	AzoT1	Azoltel 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,799
168	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
169	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
170	BesT11	Bestrip 50mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	438
171	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
172	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
173	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
174	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
175	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
176	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
177	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
178	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	869
179	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	2,136,890
180	BriT3	Brilinta 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
181	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
182	BruT1	Brudopa 200mg / 5ml	Ống	B.Braun	India	22,230
183	CadT8	Caditor 40mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	1,536

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
184	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
185	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
186	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
187	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
188	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	625
189	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
190	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
191	CLoT55	CLopheniramin 4 mg	Viên nén	DP3/2	Việt nam	188
192	CloT4	Clopheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
193	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
194	CloT54	Clopistad 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
195	CoAT1	Co Aprovel 150/12.5mg	Viên	Sanofi	France	11,186
196	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
197	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
198	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
199	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
200	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	35,156
201	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
202	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
203	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
204	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,793
205	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
206	CoXT1	Cozaar XQ 5/100 mg	Viên	Hanmi	Korea	13,478
207	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
208	CraT2	Cratsuca 1g	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
209	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
210	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
211	DabT	Dabilet 5mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,488
212	DafT	Daflon 500mg	Viên	Servier	France	4,663
213	DafT1	Daflon1000 1000mg	Viên	Servier	France	9,002
214	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,250
215	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,063
216	DapT2	Dapzin 5mg	Viên	Micro Labs	India	10,530
217	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,487
218	DemT1	Dembele 80mg+12.5mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	3,600
219	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
220	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
221	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
222	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
223	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
224	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
225	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
226	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
227	DilT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
228	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
229	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
230	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
231	DobT12	Dobutamine 250mg/50ml	Lọ	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	162,288
232	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	2,893

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
233	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
234	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
235	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
236	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	3,110
237	EffT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,282
238	EffT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
239	EffT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	3,210
240	EffT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,494
241	EffT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
242	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	3,150
243	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
244	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
245	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
246	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
247	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
248	EnaT23	Enalapril 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	484
249	EntT	Enterogermina 2 billion/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	8,447
250	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
251	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
252	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
253	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	9,243
254	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
255	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
256	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
257	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,150
258	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,248
259	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,644
260	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	38,609
261	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
262	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
263	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
264	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
265	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
266	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,746
267	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
268	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
269	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
270	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
271	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
272	GlTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	93,931
273	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
274	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
275	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
276	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,561
277	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
278	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
279	HuMT13	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	Lilly	Italy	199,450
280	HypT1	Hyperium 1mg	Viên	Servier	France	5,308
281	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
282	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
283	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,793
284	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	698,544
285	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
286	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
287	IrST1	Irbesartan Stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,940
288	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
289	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Merck	Hà lan	12,452
290	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
291	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Merck	Hà lan	12,452
292	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
293	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
294	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
295	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
296	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
297	KalT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
298	KaGT1	Kalibt Granule 5g	Gói	Nexpharm	Korea	46,800
299	KalT2	Kalimate 5g	Gói	Euvipharm	Việt nam	17,550
300	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
301	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	15,848
302	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
303	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
304	LerT1	Lercatop 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	Bungari	8,190
305	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
306	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,208
307	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
308	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	850
309	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
310	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
311	LinT4	Linliptin 5mg	Viên	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt nam	2,772
312	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharm	France	8,252
313	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
314	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
315	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
316	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
317	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
318	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
319	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
320	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
321	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
322	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
323	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,668
324	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
325	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
326	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
327	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
328	MaST11	Magnesium sulphate KABI 15% 10ML	Ống	Binh Dinh	Việt nam	3,478
329	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
330	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
331	MetT11	Metoclopramid Kabi 10mg/2ml	Ống	Fresenius	Việt nam	1,702
332	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,763
333	MiaT2	Miacalcic 50IU inj	Ống	Novartis	Switzerland	102,809
334	MiNT1	Mibefen NT 145mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,755
335	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
336	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
337	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,097,600
338	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	44,324
339	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
340	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
341	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,176
342	MyET	Mydrin-P 10ml(Eye drop)	Lọ	Santen	Japan	78,974
343	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
344	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	51,474
345	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
346	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,140
347	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
348	NeuT7	Neupencap 300mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,062
349	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
350	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
351	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
352	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,273
353	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
354	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	140,000
355	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
356	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	650
357	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,658
358	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
359	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
360	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	20,475
361	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	46,800
362	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
363	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
364	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
365	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
366	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,400

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
367	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
368	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
369	PamT	Pamintu 10mg/ml, 5ml	Lọ	Onko Ilac Sanayi ve Ticaret A.S	Turkey	291,178
370	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
371	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
372	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
373	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
374	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	2,580
375	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
376	PavT1	Pavinjec 40mg/lọ	Lọ	Demo SA	Greece	76,577
377	PerT72	Peruzi 12.5mg	Viên	Davipharm	Việt nam	1,063
378	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
379	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	433
380	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
381	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
382	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
383	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
384	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
385	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
386	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
387	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
388	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
389	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
390	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,339
391	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
392	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Sweden	16,186
393	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
395	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	16,953
396	RivT12	Rivaxored 10mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,275
397	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	28,291
398	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	28,742
399	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
400	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,599
401	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
402	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
403	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
404	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt nam	13,455
405	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
406	SiST4	Simethicon STELLA 1g/15ml	Chai	STELLA	Việt nam	22,463
407	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,504
408	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	25,740
409	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,250
410	SoDT1	Sorbitol Delalande pdre orale	Gói	Sanofi	Việt nam	2,700
411	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
412	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
413	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
414	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt nam	3,264
415	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	587

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
416	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590
417	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
418	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
419	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
420	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	663
421	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
422	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
423	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
424	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	18,720
425	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
426	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,078
427	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
428	TanT11	Tanganil 500mg(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
429	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,022
430	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,890
431	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
432	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
433	TiST	Ticagrelor SPM 90mg	Viên	Cty Cp S.P.M	Việt nam	8,775
434	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
435	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
436	TrDT5	Trajenta duo (lọ) 2.5/1000 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
437	TrDT4	Trajenta duo (lọ) 2.5/500 mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,333
438	trDT3	Trajenta duo (lọ) 2.5/850 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
439	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
440	TriT4	Trihexyphenidyl 2mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	175
441	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
442	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
443	TwyT	Twynsta 40/5mg	Viên	M/S Cipla	India	14,604
444	TwyT1	Twynsta 80/5mg	Viên	M/S Cipla	India	15,353
445	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	10,413
446	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	705,600
447	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
448	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	3,578
449	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
450	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
451	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,402
452	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
453	VigT	Vigorito 50mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	6,000
454	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,824
455	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
456	VixT1	Vixcar 75mg	Viên	BRV Healthcare	Việt nam	863
457	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
458	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
459	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
460	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
461	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
462	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
463	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
464	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
465	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
466	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,945
467	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 10.2024
468	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
469	ZolT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
470	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
471	ZyrT	Zyrtec 10mg	Viên nén	UCB Farchim S.A	Switzerland	8,752
Vitamin						
472	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
473	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
474	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
475	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
476	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
477	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
478	MaBT	Magné B6-corbiere	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
479	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,020
480	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,780
481	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
482	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
483	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
484	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml,1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,000
485	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 01/10/2024 gồm 11 trang và 485 khoản
(Áp dụng thặng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng	Trưởng Khoa Dược	Trưởng bộ phận	Người lập bảng
Ths.Phan Thị Thanh Nga	DS. Nguyễn Thị Thanh Vân	DSCKI. Trương Phúc Bá Anh	Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc	Giám Đốc
BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan	TS.BS.Tôn Thất Minh